

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 32
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Nghệ Tĩnh theo Quyết định số 749/NQ-HHVN ngày 19 tháng 03 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900325068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 19 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 10, Đường Trường Thi, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Doãn Long	Chủ tịch	
Ông Bùi Kiều Hưng	Thành viên	
Ông Trần Văn Đạt	Thành viên	
Bà Trịnh Thị Ngọc Biển	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên	
Ông Nguyễn Thạc Hoài	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Kiều Hưng	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Đạt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Nam Hải	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2021)
Ông Nguyễn Danh Hải	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2021)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Danh Hải	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)
Ông Nguyễn Thế Tiến	Thành viên	
Bà Nguyễn Ngọc Thùy Dung	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh

Số 10, Đường Trường Thi, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bùi Kiều Hưng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 02 năm 2022



Số: 250222.008/BCTC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được lập ngày 20 tháng 02 năm 2022, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2022

T: (84)24 3824 1990 | F: (84)24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of HLB International

Nguyễn Thị Nhân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2959-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		87.752.068.638	113.728.260.931
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	22.762.124.482	23.157.729.946
111	1. Tiền		5.762.124.482	9.157.729.946
112	2. Các khoản tương đương tiền		17.000.000.000	14.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	31.000.000.000	47.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31.000.000.000	47.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		31.521.633.757	41.979.563.651
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	23.529.206.360	27.213.731.437
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	8.963.650.005	10.341.287.800
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	664.298.666	5.825.044.979
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.635.521.274)	(1.400.500.565)
140	IV. Hàng tồn kho	9	2.425.690.837	1.205.552.673
141	1. Hàng tồn kho		2.425.690.837	1.205.552.673
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		42.619.562	385.414.661
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	21.924.241	358.412.761
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	20.695.321	27.001.900
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		186.230.964.420	162.183.372.094
220	II. Tài sản cố định		176.947.067.053	145.935.033.536
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	176.947.067.053	145.888.849.636
222	- Nguyên giá		569.646.373.214	520.925.244.624
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(392.699.306.161)	(375.036.394.988)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	46.183.900
228	- Nguyên giá		395.862.000	395.862.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(395.862.000)	(349.678.100)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	288.404.295	2.669.612.376
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		288.404.295	2.669.612.376
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	4.860.000.000	4.860.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.860.000.000	4.860.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.135.493.072	8.718.726.182
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4.135.493.072	8.718.726.182
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		273.983.033.058	275.911.633.025


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		42.766.390.944	41.435.093.552
310	I. Nợ ngắn hạn		42.766.390.944	41.435.093.552
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	10.774.474.012	7.108.986.959
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.474.278.003	898.266.312
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	945.259.985	511.613.234
314	4. Phải trả người lao động		14.375.728.569	14.233.418.818
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	13.354.651.241	11.187.011.447
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	392.789.258	2.163.139.348
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	4.300.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.449.209.876	1.032.657.434
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		231.216.642.114	234.476.539.473
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	231.216.642.114	234.476.539.473
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		215.172.000.000	215.172.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		215.172.000.000	215.172.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.044.642.114	19.304.539.473
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		217.952.940	8.137.631.920
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		15.826.689.174	11.166.907.553
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		273.983.033.058	275.911.633.025


Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu
Nghệ An, ngày 20 tháng 02 năm 2022


Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng





Bùi Kiều Hưng
Tổng Giám đốc


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	213.791.922.952	195.558.285.524
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		213.791.922.952	195.558.285.524
11	4. Giá vốn hàng bán	22	176.699.321.935	168.797.686.311
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.092.601.017	26.760.599.213
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	3.463.992.880	4.004.400.552
22	7. Chi phí tài chính	24	106.576.863	65.797.293
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		12.024.658	5.390.557
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22.746.303.680	21.958.474.832
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.703.713.354	8.740.727.640
31	11. Thu nhập khác	26	4.447.909.774	6.247.208.414
32	12. Chi phí khác	27	2.619.875.862	2.047.852.053
40	13. Lợi nhuận khác		1.828.033.912	4.199.356.361
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19.531.747.266	12.940.084.001
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	3.705.058.092	1.773.176.448
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>15.826.689.174</u>	<u>11.166.907.553</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	736	519


Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu

Nghệ An, ngày 20 tháng 02 năm 2022


Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng


Bùi Kiều Hưng
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		19.531.747.266	12.940.084.001
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		24.804.165.447	24.844.695.310
03	- Các khoản dự phòng		(4.064.979.291)	4.370.505.564
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.025.053	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.415.385.033)	(4.004.400.552)
06	- Chi phí lãi vay		12.024.658	5.390.557
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		34.868.598.100	38.156.274.880
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		9.878.449.477	(10.436.567.805)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.220.138.164)	1.257.456.645
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.484.109.734	5.500.246.971
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.919.721.630	862.910.481
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.024.658)	(5.390.557)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.974.422.876)	(2.325.606.602)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.543.705.860)	(2.611.323.582)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		48.400.587.383	30.398.000.431
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(53.439.674.055)	(17.442.784.041)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.054.545.455	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6.000.000.000)	(27.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		22.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.797.174.772	3.654.428.329
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(31.587.953.828)	(40.788.355.712)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		5.500.000.000	2.210.681.004
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(5.500.000.000)	(2.210.681.004)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.213.760.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(17.213.760.000)	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(401.126.445)	(10.390.355.281)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		23.157.729.946	33.548.085.227
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.520.981	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>22.762.124.482</u>	<u>23.157.729.946</u>

Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu

Nghệ An, ngày 20 tháng 02 năm 2022

Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng



Bùi Kiều Hưng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Nghệ Tĩnh theo Quyết định số 749/NQ-HHVN ngày 19 tháng 03 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900325068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 19 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 10, Đường Trường Thi, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 215.172.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 215.172.000.000 đồng; tương đương 21.517.200 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 422 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 417 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ dẫn dắt tàu ra ngoài cảng, lai dắt tàu biển, hướng dẫn, kiểm tra tàu hoạt động trong khu vực cảng; Dịch vụ cứu hộ, cứu nạn tàu thuyền trên biển; Dịch vụ tàu biển, thu gom hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi và kho quan ngoại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ đi sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2021, mặc dù chịu tác động của dịch Covid-19, tuy nhiên, nhờ sự phục hồi của kim ngạch xuất nhập khẩu và xu hướng container hóa, sản lượng hàng hóa thông qua cảng của Công ty đạt mức tăng trưởng đáng kể. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến Doanh thu và Lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò
Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy

Địa chỉ

Nghệ An
Nghệ An

Hoạt động kinh doanh chính

Bốc xếp, cho thuê kho bãi
Bốc xếp, cho thuê kho bãi

Thông tin về công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 10 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê kho bãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm 2021.

2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ bốc xếp hàng hóa phát sinh tại lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền mặt	18.752.949	197.797.027
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.743.371.533	8.959.932.919
- Các khoản tương đương tiền (*)	17.000.000.000	14.000.000.000
	22.762.124.482	23.157.729.946

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 17.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,1%/năm đến 3,3%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	31.000.000.000	-	47.000.000.000	-
	31.000.000.000	-	47.000.000.000	-

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng có giá trị 31.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,5%/năm đến 5,5%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	4.860.000.000	-	4.860.000.000	-
	4.860.000.000	-	4.860.000.000	-

Thông tin chi tiết về Công ty đầu tư liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên Công ty đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Nghệ An	36,00%	36,00%	Kinh doanh vận tải, lai dất tàu

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Phú An	1.011.854.467	-	621.605.607	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Namico	1.022.777.590	(1.022.777.590)	1.022.777.590	(715.944.313)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Á	699.217.970	-	2.148.273.600	-
- Công ty Cổ phần Nhật Việt	6.932.865.090	-	7.865.653.799	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển GLS	1.534.554.199	-	2.577.411.246	-
- Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Nghệ An	418.217.472	-	1.250.227.816	-
- Công ty Vận tải Quốc tế Mê Kông	2.597.902.798	-	2.196.514.009	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9.311.816.774	(612.743.684)	9.531.267.770	(684.556.252)
	23.529.206.360	(1.635.521.274)	27.213.731.437	(1.400.500.565)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	143.933.200	-	660.019.328	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thiết bị nâng Hải Hà	8.490.300.000	-	8.061.787.800	-
- Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp nặng Mico	-	-	1.740.000.000	-
- Công ty TNHH A&H	-	-	372.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Intecom	200.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	273.350.005	-	167.500.000	-
	8.963.650.005	-	10.341.287.800	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	629.966.666	-	982.727.779	-
- Tạm ứng	-	-	695.000.000	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	-	-	4.104.594.960	-
- Phải thu khác	34.332.000	-	42.722.240	-
	664.298.666	-	5.825.044.979	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Khoáng sản Namico	1.022.777.590	-	1.022.777.590	306.833.277
+ Công ty TNHH Bắc Sơn	289.444.738	-	289.444.738	-
+ Các đối tượng khác	331.839.806	8.540.860	410.526.594	15.415.080
	1.644.062.134	8.540.860	1.722.748.922	322.248.357

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	2.126.824.484	-	902.530.635	-
- Công cụ, dụng cụ	298.866.353	-	303.022.038	-
	2.425.690.837	-	1.205.552.673	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự án đầu tư cần trực	-	228.066.936
- Dự án cải tạo bãi chứa hàng 1A, 1B	-	2.295.754.531
- Dự án sửa chữa tài sản cố định	228.654.545	-
- Dự án khác	59.749.750	145.790.909
	288.404.295	2.669.612.376

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết tại Phụ lục 01

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	395.862.000	395.862.000
Số dư cuối năm	395.862.000	395.862.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	349.678.100	349.678.100
- Khấu hao trong năm	46.183.900	46.183.900
Số dư cuối năm	395.862.000	395.862.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	46.183.900	46.183.900
Tại ngày cuối năm	-	-

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 395.862.000 VND

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	21.924.241	358.412.761
	21.924.241	358.412.761
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí tư vấn và nạo vét vũng đậu tàu	-	4.637.476.729
- Chi phí sửa chữa	3.952.960.475	3.165.042.743
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	77.464.411	648.614.875
- Chi phí trả trước dài hạn khác	105.068.186	267.591.835
	4.135.493.072	8.718.726.182

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	trả nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Kho vận Nhật Việt Nghệ An	4.392.695.821	4.392.695.821	5.568.236.191	5.568.236.191
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quang Tùng	1.107.721.518	1.107.721.518	50.129.000	50.129.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại 34	809.540.000	809.540.000	-	-
- Công ty TNHH Cảng Cửa Lò	1.338.168.943	1.338.168.943	894.749.773	894.749.773
- Phải trả các đối tượng khác	3.126.347.730	3.126.347.730	595.871.995	595.871.995
	10.774.474.012	10.774.474.012	7.108.986.959	7.108.986.959

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thảo Khang Logistics	-	258.134.657
- Công ty TNHH Dịch vụ Tổng hợp Tài nguyên	105.774.779	-
- Công ty Cổ phần Logistics New Way	-	130.680.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	147.000.000	147.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoành Sơn	332.766.802	-
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Miền Trung	470.841.668	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu	129.124.540	-
- Người mua trả tiền trước khác	288.770.214	362.451.655
	1.474.278.003	898.266.312

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiết tại Phụ lục 02

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí thuê bến cảng số 5 Cảng Cửa Lò	10.854.651.241	8.687.011.447
- Chi phí hỗ trợ nạo vét luồng vào Cảng Cá	2.500.000.000	2.500.000.000
	13.354.651.241	11.187.011.447

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Phụ cấp lương người đại diện vốn tại Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Cửa Lò	45.000.000	180.000.000
- Công ty Luật TNHH MTV Việt Phúc	-	871.170.053
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	347.789.258	1.111.969.295
	392.789.258	2.163.139.348

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	215.172.000.000	9.203.631.920	224.375.631.920
Lãi trong năm trước	-	11.166.907.553	11.166.907.553
Phân phối lợi nhuận	-	(1.066.000.000)	(1.066.000.000)
Số dư cuối năm trước	215.172.000.000	19.304.539.473	234.476.539.473
Số dư đầu năm nay	215.172.000.000	19.304.539.473	234.476.539.473
Lãi trong năm nay	-	15.826.689.174	15.826.689.174
Phân phối lợi nhuận	-	(19.086.586.533)	(19.086.586.533)
Số dư cuối năm nay	215.172.000.000	16.044.642.114	231.216.642.114

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01-21/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang		8.137.631.920
Kết quả kinh doanh sau thuế	16,77%	11.166.907.553
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15,00%	1.675.036.133
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	1,77%	197.790.400
Chi trả cổ tức (bằng 8% vốn điều lệ)		17.213.760.000
Lợi nhuận chưa phân phối		217.952.940

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam-	109.737.720.000	51,00%	109.737.720.000	51,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tuấn Lộc	45.941.560.000	21,35%	45.941.560.000	21,35%
Các cổ đông khác	59.492.720.000	27,65%	59.492.720.000	27,65%
	215.172.000.000	100%	215.172.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	215.172.000.000	215.172.000.000
- Vốn góp cuối năm	<u>215.172.000.000</u>	<u>215.172.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	17.213.760.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	17.213.760.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(17.213.760.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	<u>(17.213.760.000)</u>	<u>-</u>
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.517.200	21.517.200
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21.517.200	21.517.200
- Cổ phiếu phổ thông	21.517.200	21.517.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.517.200	21.517.200
- Cổ phiếu phổ thông	21.517.200	21.517.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê Bến số 5 - Cảng Cửa Lò số 296/HĐ/2018 ngày 28/12/2018 với Công ty TNHH Cảng Cửa Lò để sử dụng với mục đích vận hành và khai thác. Thời gian thuê là 36 tháng cho đến ngày 26/01/2022. Tổng giá trị hợp đồng là 60 tỷ đồng. Tại thời điểm 31/12/2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	10.854.651.241	24.616.438.356
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	1.643.835.616
	<u>10.854.651.241</u>	<u>26.260.273.972</u>

Công ty ký hợp đồng thuê bãi tại Cảng Cửa Lò số 01/01/2020/HĐKT/CCL-CNT ngày 01/02/2020 với Công ty TNHH Cảng Cửa Lò để sử dụng với mục đích chứa hàng hóa. Diện tích thuê là 9.000 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê bãi theo quý, với đơn giá cố định trong năm đầu tiên là 17.000 đồng/m²/tháng, và cứ sau mỗi năm, hai bên sẽ đàm phán để điều chỉnh giá.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Thị xã Cửa Lò và Thành phố Vinh với Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An để sử dụng với mục đích xây dựng bến cảng xếp dỡ hàng hóa và làm trụ sở Công ty với tổng diện tích đất thuê là 304.597,90 m², thời hạn thuê đất từ 20 năm đến 40 năm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
	USD	USD
Đô la Mỹ (USD)	76.111	266.667
	76.111	266.667

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ tại Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò	199.878.718.243	182.926.284.640
Doanh thu cung cấp dịch vụ tại Xí nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy	13.398.753.751	12.632.000.884
Doanh thu cung cấp dịch vụ tại Văn phòng	514.450.958	-
	213.791.922.952	195.558.285.524
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	1.859.290.949	1.214.703.208

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò	165.722.051.454	157.671.883.729
Giá vốn dịch vụ Xí nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy	10.977.270.481	11.125.802.582
	176.699.321.935	168.797.686.311

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.989.106.666	2.958.263.233
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.455.306.993	1.046.137.319
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	19.579.221	-
	3.463.992.880	4.004.400.552
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	1.455.306.993	1.046.137.319

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.024.658	5.390.557
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	93.527.152	60.406.736
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.025.053	-
	106.576.863	65.797.293

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.564.550.036	985.546.311
Chi phí nhân công	10.869.081.417	9.117.331.344
Chi phí khấu hao tài sản cố định	744.909.094	700.498.489
Chi phí dự phòng	235.020.709	70.505.564
Thuế, phí, lệ phí	329.415.764	491.549.737
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.679.316.257	2.857.125.730
Chi phí khác bằng tiền	6.324.010.403	7.735.917.657
	22.746.303.680	21.958.474.832

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.970.971.374	-
Tiền phạt thu được	-	375.239.261
Thu nhập từ tiền thưởng của các hợp đồng kinh tế	1.118.040.780	802.129.909
Thu nhập từ tiền bồi thường tổn thất tài sản	-	4.104.594.960
Thu nhập khác	1.358.897.620	965.244.284
	4.447.909.774	6.247.208.414

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí khắc phục sự cố do tổn thất tài sản	-	1.224.710.000
Các khoản bị phạt	275.286.636	547.505.746
Chi phí ủng hộ Vắc-xin phòng dịch Covid 19	2.000.000.000	-
Chi phí khác	344.589.226	275.636.307
	2.619.875.862	2.047.852.053

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	19.531.747.266	12.940.084.001
Các khoản điều chỉnh tăng	454.371.170	771.599.381
- <i>Thù lao thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách</i>	233.533.333	186.000.000
- <i>Tiền phạt vi phạm hành chính</i>	220.837.837	547.505.746
- <i>Chi phí không được trừ khác</i>	-	38.093.635
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.460.827.974)	(1.046.137.319)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(1.455.306.993)	(1.046.137.319)
- <i>Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm</i>	(5.520.981)	
Thu nhập chịu thuế TNDN	18.525.290.462	12.665.546.063
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	3.705.058.092	2.533.109.213
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP (30%)	-	(759.932.764)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.705.058.092	1.773.176.448
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	8.964.772	561.394.926
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.974.422.876)	(2.325.606.602)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	739.599.988	8.964.772

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	15.826.689.174	11.166.907.553
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.826.689.174	11.166.907.553
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	21.517.200	21.517.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	736	519

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.496.336.741	23.456.264.685
Chi phí nhân công	74.415.059.182	68.658.917.929
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.804.165.447	24.844.695.310
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.245.358.111	57.583.090.733
Chi phí khác bằng tiền	15.484.706.134	16.213.192.486
	199.445.625.615	190.756.161.143

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.762.124.482	-	23.157.729.946	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.193.505.026	(1.635.521.274)	33.038.776.416	(1.400.500.565)
Các khoản cho vay	31.000.000.000	-	47.000.000.000	-
	77.955.629.508	(1.635.521.274)	103.196.506.362	(1.400.500.565)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	11.167.263.270	9.272.126.307
Chi phí phải trả	13.354.651.241	11.187.011.447
	24.521.914.511	20.459.137.754

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.762.124.482	-	-	22.762.124.482
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.557.983.752	-	-	22.557.983.752
Các khoản cho vay	31.000.000.000	-	-	31.000.000.000
	76.320.108.234	-	-	76.320.108.234
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.157.729.946	-	-	23.157.729.946
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.638.275.851	-	-	31.638.275.851
Các khoản cho vay	47.000.000.000	-	-	47.000.000.000
	101.796.005.797	-	-	101.796.005.797

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	11.167.263.270	-	-	11.167.263.270
Chi phí phải trả	13.354.651.241	-	-	13.354.651.241
	24.521.914.511	-	-	24.521.914.511
Tại ngày 01/01/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	9.272.126.307	-	-	9.272.126.307
Chi phí phải trả	11.187.011.447	-	-	11.187.011.447
	20.459.137.754	-	-	20.459.137.754

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc là cổ đông của Công ty, người có liên quan Hội đồng Quản trị nắm giữ 4.594.156 cổ phần (tỷ lệ 21,35%) thực hiện đăng ký bán toàn bộ số cổ phần đang nắm giữ tại Công ty. Ngày dự kiến kết thúc giao dịch là ngày 25 tháng 02 năm 2022.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tuấn Lộc	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Vận tải Biển VIMC-Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	Chi nhánh của Công ty mẹ
Công đoàn Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	1.859.290.949	1.214.703.208
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	209.400.000	206.659.609
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	729.421.989	1.008.043.599
- Công ty Vận tải Biển VIMC-Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	920.468.960	-
Nhận cổ tức	1.455.306.993	1.046.137.319
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	1.455.306.993	1.046.137.319
Trả cổ tức	11.894.342.400	-
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	8.779.017.600	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tuấn Lộc	3.115.324.800	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng	143.933.200	660.019.328
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	143.933.200	21.398.600
- Công ty Vận tải Biển VIMC-Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	-	638.620.728
Phải trả người bán	-	5.400.000
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	-	5.400.000
Phải trả phải nộp khác	243.000.000	-
- Công đoàn Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	243.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	525.729.000	373.109.000
Thù lao và tiền lương của từng thành viên khác trong Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1.560.909.000	786.615.000
- Ông Lê Doãn Long	502.528.000	439.954.000
- Ông Trần Văn Đạt	407.747.000	301.661.000
- Bà Trịnh Thị Ngọc Biển	15.466.667	15.000.000
- Ông Nguyễn Hồng Sơn	48.000.000	30.000.000
- Ông Nguyễn Thạc Hoài	32.533.333	-
- Ông Trần Nam Hải	272.803.000	-
- Ông Nguyễn Danh Hải	281.831.000	-
- Ông Hoàng Tất Thắng (*)	-	15.000.000
- Ông Lê Duy Dương (*)	-	15.000.000
- Ông Nguyễn Văn Hạnh (*)	-	21.000.000

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020 đã thông qua miễn nhiệm các thành viên Hội đồng quản trị hết nhiệm kỳ theo nội dung tờ trình số 05/2020/TTr-HĐQT ngày 17/06/2020 của Hội đồng quản trị.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu
Nghệ An, ngày 20 tháng 02 năm 2022



Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng



Bùi Kiều Hưng
Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	297.118.938.585	14.148.754.221	193.227.043.134	723.286.818	15.707.221.866	520.925.244.624
- Mua trong năm	-	2.089.090.909	38.462.610.247	-	2.215.904.057	42.767.605.213
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	13.053.276.923	-	-	-	-	13.053.276.923
- Thanh lý, nhượng bán	(1.667.380.000)	-	(5.295.961.465)	-	(136.412.081)	(7.099.753.546)
Số dư cuối năm	308.504.835.508	16.237.845.130	226.393.691.916	723.286.818	17.786.713.842	569.646.373.214
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	251.201.816.889	9.270.301.011	106.601.454.030	407.388.340	7.555.434.718	375.036.394.988
- Khấu hao trong năm	9.471.452.467	251.204.354	12.840.438.573	126.341.975	2.068.544.178	24.757.981.547
- Thanh lý, nhượng bán	(1.667.380.000)	-	(5.295.961.465)	-	(131.728.909)	(7.095.070.374)
Số dư cuối năm	259.005.889.356	9.521.505.365	114.145.931.138	533.730.315	9.492.249.987	392.699.306.161
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	45.917.121.696	4.878.453.210	86.625.589.104	315.898.478	8.151.787.148	145.888.849.636
Tại ngày cuối năm	49.498.946.152	6.716.339.765	112.247.760.778	189.556.503	8.294.463.855	176.947.067.053

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

168.618.412.552 VND
1.841.535.661 VND

PHỤ LỤC 02: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		502.648.462		4.082.645.714		4.379.634.179		-		205.659.997	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		8.964.772		3.705.058.092		2.974.422.876		-		739.599.988	
Thuế Thu nhập cá nhân	18.094.800		-		352.180.306		354.780.827		20.695.321		-	
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-		-		2.154.379.500		2.154.379.500		-		-	
Các loại thuế khác	8.907.100		-		133.479.566		124.572.466		-		-	
	27.001.900		511.613.234		10.427.743.178		9.987.789.848		20.695.321		945.259.985	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

